

**DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH  
TẠI BỆNH VIỆN TÂM THẦN KINH TỈNH GIA LAI**

(Theo Nghị quyết số: 447/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)  
(Áp dụng từ ngày 11/12/2024 đối với bệnh nhân có thẻ BHYT và bệnh nhân không có thẻ BHYT)

| STT        | Danh mục                                                                                                                                           | Đơn giá<br>(đồng) |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| <b>I</b>   | <b>Khám bệnh</b>                                                                                                                                   |                   |
| 1          | Khám bệnh (Bệnh viện hạng III)                                                                                                                     | 39.000            |
| 2          | Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh) | 200.000           |
| <b>II</b>  | <b>Ngày giường bệnh</b>                                                                                                                            |                   |
| 1          | Ngày giường bệnh (chung tất cả các khoa)                                                                                                           | 245.000           |
| <b>III</b> | <b>Kỹ thuật lâm sàng</b>                                                                                                                           |                   |
| 1          | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản (Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần)                                                                             | 532.000           |
| 2          | Rửa dạ dày cấp cứu                                                                                                                                 | 152.000           |
| 3          | Đặt ống thông dạ dày                                                                                                                               | 101.000           |
| 4          | Đặt sonde hậu môn                                                                                                                                  | 92.000            |
| 5          | Thụt tháo phân                                                                                                                                     | 92.000            |
| 6          | Hút đờm hầu họng                                                                                                                                   | 14.000            |
| 7          | Thông tiểu                                                                                                                                         | 101.000           |
| 8          | Soi đáy mắt cấp cứu                                                                                                                                | 60.000            |
| 9          | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)                                                                                                | 193.000           |
| <b>IV</b>  | <b>Chuẩn đoán hình ảnh</b>                                                                                                                         |                   |
| 1          | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                                                                                  | 58.000            |
| 2          | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]                                                                                     | 77.000            |
| 3          | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]                                                                                                      | 73.000            |
| 4          | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]                                                                                                      | 105.000           |
| 5          | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]                                                                                 | 64.000            |
| 6          | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]                                                                                    | 77.000            |
| 7          | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                                                                                                     | 73.000            |
| 8          | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                                                                                                     | 105.000           |
| 9          | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]                                                                            | 77.000            |
| 10         | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                                                                                             | 73.000            |
| 11         | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                                                                                             | 105.000           |
| 12         | Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                                                                          | 58.000            |
| 13         | Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]                                                                             | 77.000            |



|    |                                                                                          |         |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 14 | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]                                   | 73.000  |
| 15 | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]                                   | 105.000 |
| 16 | Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]                          | 130.000 |
| 17 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                       | 58.000  |
| 18 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]                                           | 73.000  |
| 19 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]                                           | 105.000 |
| 20 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]  | 64.000  |
| 21 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]     | 77.000  |
| 22 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]                      | 73.000  |
| 23 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]                      | 105.000 |
| 24 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]        | 64.000  |
| 25 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]           | 77.000  |
| 26 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                            | 73.000  |
| 27 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                            | 105.000 |
| 28 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]        | 64.000  |
| 29 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]           | 77.000  |
| 30 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]                            | 73.000  |
| 31 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]                            | 105.000 |
| 32 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5- S1 thẳng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 64.000  |
| 33 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]     | 77.000  |
| 34 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                      | 73.000  |
| 35 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                      | 105.000 |
| 36 | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]         | 64.000  |
| 37 | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]            | 77.000  |
| 38 | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                             | 73.000  |
| 39 | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                             | 105.000 |
| 40 | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]                          | 130.000 |
| 41 | Chụp X-quang khung chậu thẳng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                        | 58.000  |
| 42 | Chụp X-quang khung chậu thẳng [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                           | 64.000  |
| 43 | Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]                                            | 73.000  |
| 44 | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]              | 58.000  |
| 45 | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                 | 64.000  |
| 46 | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]                                  | 73.000  |
| 47 | Chụp X-quang khớp vai thẳng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                          | 58.000  |
| 48 | Chụp X-quang khớp vai thẳng [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                             | 64.000  |
| 49 | Chụp X-quang khớp vai thẳng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]                             | 77.000  |
| 50 | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]                                              | 73.000  |
| 51 | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]                                              | 105.000 |
| 52 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]              | 58.000  |
| 53 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]                 | 77.000  |



|    |                                                                                               |         |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 54 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                                       | 73.000  |
| 55 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                                       | 105.000 |
| 56 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]                 | 64.000  |
| 57 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]                    | 77.000  |
| 58 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                                     | 73.000  |
| 59 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                                     | 105.000 |
| 60 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]         | 64.000  |
| 61 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]            | 77.000  |
| 62 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]                             | 73.000  |
| 63 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]                             | 105.000 |
| 64 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]                 | 64.000  |
| 65 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]                    | 77.000  |
| 66 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                                     | 73.000  |
| 67 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                                     | 105.000 |
| 68 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]       | 64.000  |
| 69 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]          | 77.000  |
| 70 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]                           | 73.000  |
| 71 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]                           | 105.000 |
| 72 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] | 58.000  |
| 73 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]    | 77.000  |
| 74 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]                     | 73.000  |
| 75 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]                     | 105.000 |
| 76 | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                         | 64.000  |
| 77 | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]                                          | 73.000  |
| 78 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]                      | 64.000  |
| 79 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]                         | 77.000  |
| 80 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                                          | 73.000  |
| 81 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                                          | 105.000 |
| 82 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]           | 64.000  |
| 83 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]              | 77.000  |
| 84 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]                               | 73.000  |
| 85 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]                               | 105.000 |
| 86 | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]          | 64.000  |
| 87 | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]             | 77.000  |
| 88 | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]                              | 73.000  |
| 89 | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]                              | 105.000 |
| 90 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]                | 64.000  |
| 91 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]                   | 77.000  |



|           |                                                                                                 |         |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 92        | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                                      | 73.000  |
| 93        | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                                      | 105.000 |
| 94        | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]        | 64.000  |
| 95        | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]           | 77.000  |
| 96        | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]                            | 73.000  |
| 97        | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]                            | 105.000 |
| 98        | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] | 64.000  |
| 99        | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]    | 77.000  |
| 100       | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]                     | 73.000  |
| 101       | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]                     | 105.000 |
| 102       | Chụp X-quang ngực thẳng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                                     | 58.000  |
| 103       | Chụp X-quang ngực thẳng [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                                        | 64.000  |
| 104       | Chụp X-quang ngực thẳng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]                                        | 77.000  |
| 105       | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]                                                         | 73.000  |
| 106       | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]                                                         | 105.000 |
| 107       | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                | 58.000  |
| 108       | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                   | 64.000  |
| 109       | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]                                    | 73.000  |
| 110       | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]                        | 64.000  |
| 111       | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]                           | 77.000  |
| 112       | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]                                            | 73.000  |
| 113       | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]                                            | 105.000 |
| 114       | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]                        | 64.000  |
| 115       | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]                           | 77.000  |
| 116       | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]                                            | 73.000  |
| 117       | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]                                            | 105.000 |
| 118       | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]            | 64.000  |
| 119       | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]            | 77.000  |
| 120       | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]                             | 73.000  |
| 121       | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]                             | 105.000 |
| <b>V</b>  | <b>Thăm dò chức năng</b>                                                                        |         |
| 1         | Ghi điện não thường quy                                                                         | 75.000  |
| 2         | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                                                 | 39.000  |
| 3         | Siêu âm doppler xuyên sọ                                                                        | 252.000 |
| <b>VI</b> | <b>Xét nghiệm huyết học</b>                                                                     |         |
| 1         | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)                                         | 49.000  |
| 2         | Định lượng Acid Uric [Máu]                                                                      | 22.000  |
| 3         | Định lượng Albumin [Máu]                                                                        | 22.000  |



|                                |                                                              |        |
|--------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------|
| 4                              | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                                   | 22.000 |
| 5                              | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]                                   | 22.000 |
| 6                              | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]                         | 22.000 |
| 7                              | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]                         | 22.000 |
| 8                              | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]                         | 22.000 |
| 9                              | Định lượng Canxi toàn phần [Máu]                             | 13.000 |
| 10                             | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                       | 28.000 |
| 11                             | Định lượng Creatinin (máu)                                   | 22.000 |
| 12                             | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                               | 30.000 |
| 13                             | Định lượng Glucose [Máu]                                     | 22.000 |
| 14                             | Định lượng Globulin [Máu]                                    | 22.000 |
| 15                             | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | 28.000 |
| 16                             | Định lượng Phospho (máu)                                     | 22.000 |
| 17                             | Định lượng Protein toàn phần [Máu]                           | 22.000 |
| 18                             | Định lượng Triglycerid (máu)                                 | 28.000 |
| 19                             | Định lượng Urê máu                                           | 22.000 |
| <b>VII Xét nghiệm hóa sinh</b> |                                                              |        |
| 1                              | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)                  | 28.000 |
| 2                              | Định tính Opiate (test nhanh)                                | 44.000 |
| 3                              | Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]                    | 44.000 |
| <b>VIII Trắc nghiệm tâm lý</b> |                                                              |        |
| 1                              | Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)                           | 25,000 |
| 2                              | Thang đánh giá trầm cảm Hamilton                             | 25,000 |
| 3                              | Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)                | 35,000 |
| 4                              | Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em                             | 35,000 |
| 5                              | Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)                    | 35,000 |
| 6                              | Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)                      | 35,000 |
| 7                              | Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)              | 35,000 |
| 8                              | Thang đánh giá hưng cảm Young                                | 35,000 |
| 9                              | Thang đánh giá lo âu - Zung                                  | 25,000 |
| 10                             | Thang đánh giá lo âu - Hamilton                              | 25,000 |
| 11                             | Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)            | 40,000 |
| 12                             | Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)          | 40,000 |
| 13                             | Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)                           | 40,000 |
| 14                             | Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)                         | 40,000 |
| 15                             | Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)               | 35,000 |
| 16                             | Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)                       | 35,000 |
| 17                             | Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)          | 40,000 |
| 18                             | Trắc nghiệm RAVEN                                            | 30,000 |

|    |                                                      |        |
|----|------------------------------------------------------|--------|
| 19 | Trắc nghiệm WAIS                                     | 40,000 |
| 20 | Trắc nghiệm WICS                                     | 40,000 |
| 21 | Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)                | 35,000 |
| 22 | Thang đánh giá nhân cách Roschach                    | 35,000 |
| 23 | Thang đánh giá nhân cách (MMPI)                      | 35,000 |
| 24 | Thang đánh giá nhân cách (CAT)                       | 35,000 |
| 25 | Thang đánh giá nhân cách (TAT)                       | 35,000 |
| 26 | Thang đánh giá nhân cách catell                      | 35,000 |
| 27 | Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI) | 35,000 |
| 28 | Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)                 | 25,000 |
| 29 | Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)            | 25,000 |
| 30 | Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES              | 25,000 |
| 31 | Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski                | 25,000 |
| 32 | Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu      | 44,000 |
| 33 | Thang PANSS                                          | 35,000 |
| 34 | Thang VANDERBILT                                     | 25,000 |